

BẢN SAO

Công ty mẹ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

đã được điều chỉnh sau Kiểm toán Nhà nước

UBND PHƯƠNG NGUYỄN DU, HBT - HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày 23 -01- 2014

Số chứng thư 1112 Quyển số 001



CHỦ TỊCH
Trần Thị Tuyết Lan

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo Ban Giám đốc	2-3
Bảng Cân đối kế toán	5- 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Khối Văn phòng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VNĐ.

Theo quyết định số 152/HUD-HDTV ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển đổi Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội thành Công ty TNHH một thành viên, vốn điều lệ của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2010 là 538.196.308.942 đồng.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại: số 57 - Quang Trung - Hà Nội

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Minh	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Phát	Ủy viên Hội đồng Thành viên
Ông Ngô Xuân Bắc	Ủy viên Hội đồng Thành viên
Ông Nghiêm Sỹ Minh	Ủy viên Hội đồng Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, kiểm soát viên và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Nghiêm Sỹ Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Mai Trung Huân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Công Thụy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Cương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Anh Tuấn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2011
Ông Dương Ngọc Quang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 24/02/2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Khối Văn phòng Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Khối Văn phòng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty mẹ Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Khối Văn phòng Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Khối Văn phòng Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2012



Nghiêm Sỹ Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.104.631.280.382	1.573.873.460.755
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		307.597.473.420	130.449.228.346
111	1. Tiền	3	157.597.473.420	130.449.228.346
112	2. Các khoản tương đương tiền		150.000.000.000	
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.403.600.000	
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	1.403.600.000	
130	III. Các khoản phải thu		1.143.547.272.767	767.534.821.354
131	1. Phải thu của khách hàng		554.915.294.816	329.709.847.933
132	2. Trả trước cho người bán		251.990.558.200	183.223.395.432
135	5. Các khoản phải thu khác	5	336.870.181.407	254.830.339.645
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(228.761.656)	(228.761.656)
140	IV. Hàng tồn kho		642.918.461.874	673.843.569.206
141	1. Hàng tồn kho	6	642.918.461.874	673.843.569.206
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.164.472.321	2.045.841.849
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.063.040.445	30.192.027
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.101.431.876	2.015.649.822
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.059.012.660.446	697.229.633.879
220	II. Tài sản cố định		15.362.721.074	12.385.978.251
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	14.753.238.637	11.825.828.251
222	- Nguyên giá		36.741.856.982	34.342.855.577
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.988.618.345)	(22.517.027.326)
227	3. Tài sản cố định vô hình		49.332.437	
228	- Nguyên giá		65.000.000	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.667.563)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	560.150.000	560.150.000
240	III. Bất động sản đầu tư			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	1.035.497.683.421	681.969.080.735
251	1. Đầu tư vào công ty con		296.009.518.000	228.678.170.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		729.724.463.092	447.313.432.406
258	3. Đầu tư dài hạn khác		12.782.669.552	8.996.445.552
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(3.018.967.223)	(3.018.967.223)
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.152.255.951	2.874.574.893
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.702.667.262	1.859.574.893
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		4.449.588.689	
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.000.000.000	1.015.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.163.643.940.828	2.271.103.094.634

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.380.247.440.425	1.733.317.896.426
310	I. Nợ ngắn hạn		2.346.934.878.682	1.585.449.839.023
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	281.377.304.572	194.616.136.271
312	2. Phải trả người bán		345.786.545.530	157.975.402.054
313	3. Người mua trả tiền trước		1.478.244.999.347	1.055.882.053.879
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	94.043.522.043	65.102.418.121
315	5. Phải trả công nhân viên		1.420.378.235	8.616.335.104
316	6. Chi phí phải trả	13	81.300.521.487	28.386.569.791
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	54.598.857.220	65.018.739.472
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.162.750.248	9.852.184.331
330	II. Nợ dài hạn		33.312.561.743	147.868.057.403
333	3. Phải trả dài hạn khác		10.994.500	1.481.720.166
334	4. Vay và nợ dài hạn	15	18.445.814.412	145.810.046.541
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		756.352.831	576.290.696
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		14.099.400.000	
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		783.396.500.403	537.785.198.208
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	783.396.500.403	537.785.198.208
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		535.675.869.083	292.835.382.672
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		4.829.460.594	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		216.591.236.503	208.133.033.615
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		25.743.574.223	27.561.000.555
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		556.360.000	7.566.160.727
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối			89.696.262
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			1.599.924.377
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.163.643.940.828	2.271.103.094.634

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
005	5. Ngoại tệ các loại			
	(USD)		819.786,42	904.770,46
	(EUR)			
	(JPY)			
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quang Huy

Dương Ngọc Quang

Nghiêm Sỹ Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	2.226.193.533.636	1.718.841.373.928
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		803.521	541.155.273
	- Hàng bán bị trả lại			541.155.273
	- Giảm giá hàng bán		803.521	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.226.192.730.115	1.718.300.218.655
11	4. Giá vốn hàng bán	18	1.893.869.541.316	1.531.504.560.357
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		332.323.188.799	186.795.658.298
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	75.773.386.944	68.189.314.907
22	7. Chi phí tài chính	20	21.858.660.514	37.580.050.750
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		21.858.660.514	37.389.488.383
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		68.378.840.910	46.783.586.315
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		317.859.074.319	170.621.336.140
31	11. Thu nhập khác		1.343.957.720	15.165.895.355
32	12. Chi phí khác		361.280.985	2.069.093.092
40	13. Lợi nhuận khác		982.676.735	13.096.802.263
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		318.841.751.054	183.718.138.403
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	74.572.438.400	38.041.159.730
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(4.449.588.689)	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>248.718.901.343</u>	<u>145.676.978.673</u>

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Quang Huy

Dương Ngọc Quang

Nghiêm Sỹ Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và		2.462.108.508.491	1.937.715.991.275
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.526.011.017.046)	(1.065.622.697.804)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(32.533.934.127)	(25.867.823.937)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(66.928.456.522)	(35.621.990.658)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(37.083.549.207)	(6.959.751.698)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32.505.017.774	42.706.024.564
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(282.748.327.206)	(397.511.152.545)
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		549.308.242.157	448.838.599.198
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(4.663.034.456)	(233.824.119)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		249.090.909	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(282.000.000.000)	(80.607.085.528)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		302.000.000.000	13.375.324.100
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(324.598.162.303)	(170.952.274.370)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.105.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.028.547.278	7.860.580.231
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(287.878.558.572)	(230.557.279.686)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		275.663.869.885	53.173.809.479
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(359.945.308.395)	(305.079.601.930)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(84.281.438.510)	(251.905.792.451)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		177.148.245.075	(33.624.472.939)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		130.449.228.346	164.186.398.653
61	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(112.697.368)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	307.597.473.421	130.449.228.346

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy



Dương Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám Đốc



Nghiêm Sỹ Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.050.000.000.000 VNĐ.

Theo quyết định số 152/HUD-HDTV ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển đổi Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội thành công ty TNHH một thành viên, vốn điều lệ của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2010 là 538.196.308.942 đồng.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại: số 57 - Quang Trung - Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Trung tâm Quản lý Điều hành dự án Xây dựng	57 - Quang Trung - Hà Nội	Thi công xây dựng và quản lý dự án
2	Xn Đô thị và DV nhà ở	Cầu Giấy - Hà Nội	Tư vấn, thẩm định dự án, kinh doanh dịch vụ giải trí.
3	Trung tâm xuất khẩu lao động	Cầu Giấy - Hà Nội	Đào tạo, xuất khẩu lao động
4	Ban Quản lý các Dự án Nhà và đô thị	Từ Liêm - Hà Nội	Thi công xây dựng và quản lý dự án
5	Chi nhánh Tp. HCM	Quận Bình Thạnh, TP.HCM	Xây dựng và dịch vụ
6	Công ty Xây Dựng Quốc tế	Cầu Giấy - Hà Nội	Xây lắp

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xây dựng, Bất động sản, vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 14 tháng 11 năm 2007, lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Thi công xây lắp, tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn, các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV; đầu tư kinh doanh các dự án theo hình thức BOT, BO, BOO; hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất công trình; khoan khai thác nước ngầm; khoan phụt xử lý nền và các công trình đê, đập, kè và hồ chứa nước;
- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị, công nghệ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phục vụ trang trí nội ngoại thất công trình; kinh doanh điện thương phẩm; khai thác chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn các dự án đầu tư xây dựng, xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp và các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, bao gồm: lập, thẩm định dự án đầu tư, tư vấn đầu thầu, khảo sát xây dựng, thí nghiệm, thiết kế, thẩm tra thiết kế, tổng dự toán, kiểm định chất lượng, quản lý dự án, giám sát thi công, ứng dụng và chuyển giao công nghệ;

- Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, đào tạo và giáo dục định hướng, đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ các công trình thể dục, thể thao và vui chơi giải trí (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp lắp đặt và bảo hành thiết bị phòng chống cháy nổ, điện lạnh, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống trung tâm điều khiển, quản lý tòa nhà và hệ thống cung cấp khí ga.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
 - Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi nhí thành lân;
- Chi phí hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

-

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Hóa đơn tài chính phát hành và Bảng thanh toán khối lượng hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.461.158.660	1.818.629.784
Tiền gửi ngân hàng	156.136.314.760	128.630.598.562
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	0
Cộng	307.597.473.420	130.449.228.346

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Nội

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	1.403.600.000	0
Cộng	1.403.600.000	0

(*) Đây là giá trị trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Công ty con của Tổng Xây dựng Hà Nội. Số lượng trái phiếu: 14.036 với mệnh giá là 100.000 đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Bảo hiểm thất nghiệp	11.317.277	
Cổ tức phải thu	27.447.566.065	16.846.227.904
Phải thu tạm ứng thi công cho các đơn vị theo Hợp đồng Công ty chưa thu được tiền của A (*)	285.545.809.815	235.148.778.669
Phải thu khác	23.865.488.250	2.835.333.072
Cộng	336.870.181.407	254.830.339.645

(*) Trong số dư các khoản phải thu này, bao gồm số dư nợ gốc và lãi các khoản vay với Tổng Xây Dựng Hà Nội đến ngày 31/12/2010.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.057.986.096	310.828.285
Công cụ, dụng cụ	3.525.000	3.525.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	641.836.265.096	673.509.293.863
<u>Trong đó một số công trình, dự án sau:</u>	<u>430.946.237.763</u>	<u>601.806.616.871</u>
Công trình Chung cư 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long	274.577.173.981	124.789.762.693
Công trình Ký túc xá Sinh viên ĐHQG Hồ Chí Minh	115.577.917.324	
Dự án 343-345 Đội Cấn	22.255.091.000	
Dự án Ngoại giao đoàn	11.568.013.722	477.016.854.178
Dự án Nhơn Trạch	6.968.041.736	
Hàng hóa	20.685.682	19.922.058
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	642.918.461.874	673.843.569.206

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK: 0

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định - Đầu tư đất Đông Anh	560.150.000	560.150.000
Cộng	560.150.000	560.150.000

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	296.009.518.000	228.678.170.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	36.605.150.000	31.476.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy và Điện nước	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	6.054.750.000	6.054.750.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	6.896.100.000	6.263.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	58.766.838.000	17.631.740.000
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	2.970.600.000	2.970.600.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	36.925.950.000	33.925.950.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế XD KD Nhà	1.845.000.000	3.950.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	7.018.000.000	7.018.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 (Trung Đô)	32.630.130.000	13.091.130.000
Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	23.841.000.000	23.841.000.000
Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp	10.500.000.000	10.500.000.000
Công ty Cổ phần XD Đô thị và KCN Quảng Ngãi	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển KT Xây dựng	4.916.000.000	4.916.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư PT Nhà và XD Tây Hồ	14.025.800.000	14.025.800.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	31.463.000.000	31.463.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng K2	3.706.000.000	3.706.000.000
Công ty Cơ khí và Xây lắp	2.845.200.000	2.845.200.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	729.724.463.092	447.313.432.406
Công ty Liên doanh Kỹ thuật nền móng Econ	6.318.967.223	6.318.967.223
Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	51.932.880.000	51.932.880.000
Công ty Liên doanh Xây dựng VIC	14.699.124.518	14.699.124.518
Công ty Cổ phần BOT Phú Mỹ	83.990.800.000	83.990.800.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	81.837.070.000	54.378.350.000
Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	119.590.259.131	113.090.259.131
Công ty Cổ phần ĐT và XD Quốc Tế VIGIBA	66.276.227.500	66.276.227.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng	8.100.000.000	8.100.000.000
Công ty Cổ phần ĐT XD Bất động sản Lanmak	18.900.000.000	13.080.525.314
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	9.229.455.000	6.734.595.000
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	46.480.000.000	21.000.000.000
Công ty BOT Xe điện mặt đất số 1	0	3.216.224.000
Công ty Cổ phần ĐT XD Đô thị Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Sahabak	6.295.479.720	1.495.479.720
Công ty CP Đầu tư dèo Cá	171.600.000.000	
Công ty CP đầu tư và DV BĐS Hancorp	8.000.000.000	
Công ty CP Thiết bị và VLXD Hancorp	32.000.000.000	
Công ty CP ĐT&PT CIE-CMC-Vinaconex	1.474.200.000	
Đầu tư dài hạn khác	12.782.669.552	8.996.445.552
Đất Đồng Mô	320.985.552	320.985.552
Đầu tư Cổ phiếu Công ty Chứng khoán Dầu khí	1.000.000.000	400.000.000
Đầu tư Cổ phiếu Công ty Cổ phần Gas Đô thị	2.181.000.000	2.181.000.000
Công ty CP Đầu tư và PTXD 1 HN (Investco 1)	1.519.000.000	1.519.000.000

Đầu tư Thủy điện Tuyên Quang	4.500.000.000	4.500.000.000
Hầm Tam Đảo	45.460.000	45.460.000
Công ty BOT xe điện mặt đất số 1	3.216.224.000	
Trái phiếu Chính phủ		30.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(3.018.967.223)	(3.018.967.223)
Cộng	1.035.497.683.421	681.969.080.735

(*) Đây là giá trị dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Liên doanh Kỹ thuật nền móng Econ do Công ty Công ty Liên doanh Kỹ thuật nền móng Econ đang làm thủ tục giải thể theo QĐ số 1586/QĐ-UBND ngày 05/04/2011.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Giá trị Cốp pha, thép hình	1.396.361.349	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ	-	1.330.790.767
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	856.309.113	528.784.126
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	449.996.800	0
Cộng	2.702.667.262	1.859.574.893

11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	281.377.304.572	194.616.136.271
- Vay ngân hàng	275.235.485.971	191.701.741.722
- Vay đối tượng khác	6.141.818.601	2.914.394.549
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	281.377.304.572	194.616.136.271

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	17.674.351.566	28.743.769.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.657.103.625	36.163.353.451
Thuế thu nhập cá nhân	129.217.490	463.000
Các loại thuế khác	1.582.849.362	194.832.563
Cộng	94.043.522.043	65.102.418.121

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	908.556.476	745.702.671
Trích trước chi phí của các công trình	80.184.414.352	27.444.604.391
Chi phí phải trả khác	207.550.659	196.262.729
Cộng	81.300.521.487	28.386.569.791

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	693.788.537	607.705.142
Bảo hiểm xã hội	80.620.289	282.976.690
Bảo hiểm Y tế	41.768.567	46.878.884
Bảo hiểm thất nghiệp	6.922.000	0
Các khoản phải trả phải nộp khác	53.775.757.827	64.081.178.756
Cộng	54.598.857.220	65.018.739.472

15 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	18.445.814.412	145.810.046.541
- Vay ngân hàng	18.445.814.412	145.810.046.541
- Vay đối tượng khác	0	0
Nợ dài hạn	0	0
Cộng	18.445.814.412	145.810.046.541

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	535.675.869.083	292.835.382.672
Vốn góp của các đối tượng khác	0	0
Cộng	535.675.869.083	292.835.382.672

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu chuyển nhượng xe bơm bê tông (trước đây TCT XDHN thuê tài chính)		2.772.102.729
Doanh thu dự án hạ tầng	845.797.600.681	357.126.654.551
<i>Dự án Ngoại giao đoàn</i>	755.454.833.634	178.708.500.000
<i>Dự án Khu dân cư Phước An - Long Thọ</i>	90.342.767.047	178.418.154.551
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.230.255.215	14.661.235.970
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.369.165.677.740	1.344.281.380.678
Cộng	2.226.193.533.636	1.718.841.373.928

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của xe bơm bê tông		2.772.102.729
Giá vốn dự án hạ tầng	537.768.206.466	190.603.423.165
<i>Dự án Ngoại giao đoàn</i>	447.501.682.036	116.471.657.613
<i>Dự án Khu dân cư Phước An - Long Thọ</i>	90.266.524.430	74.131.765.552
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.871.346.131	7.012.004.706
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.354.229.988.719	1.521.720.452.922
Cộng	1.893.869.541.316	1.531.504.560.357

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.663.735.079	5.704.174.765
Chênh lệch bán đầu giá CP	3.712.837.850	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.501.795.640	32.176.146.111
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.528.068	255.157.569
Chuyển nhượng cổ phiếu	0	30.000.000.000
Ngân hàng hỗ trợ lãi suất	0	51.136.462
Doanh thu hoạt động tài chính khác	885.490.307	2.700.000
Cộng	75.773.386.944	68.189.314.907

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.858.660.514	37.389.488.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	7.831.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	112.697.368
Chi phí tài chính khác	0	70.033.018
Cộng	21.858.660.514	37.580.050.750

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	74.572.438.400	38.041.159.730
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(4.449.588.689)	0
Cộng	70.122.849.711	38.041.159.730

22 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong năm Tổng Công ty đang điều chỉnh kê khai đối với một số khoản doanh thu và thuế GTGT đầu ra phải nộp, tuy nhiên số điều chỉnh trên chưa được chi tiết theo từng nghiệp vụ. Do vậy nghĩa vụ thuế với Nhà nước có thể thay đổi sau khi có ý kiến của cơ quan thuế.

23 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
- Chi tiêu Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	0	9.852.184.331
- Chi tiêu Quỹ khen thưởng, phúc lợi	416	9.852.184.331	0

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang

Hà Nội, ngày 17 tháng 05 năm 2012

Tổng Giám Đốc
TỔNG CÔNG TY
XÂY DỰNG
HÀ NỘI
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
Đ. HAI BÀ TRUNG - T.Đ.



Nghiêm Sỹ Minh

Phụ lục 1

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	18.279.002.843	2.441.555.080	9.630.704.287	3.991.593.367	0	34.342.855.577
Số tăng trong năm	169.090.909	206.197.279	4.156.895.364	777.132.322	0	5.309.315.874
- Mua trong năm	169.090.909	206.197.279	4.156.895.364	728.838.026	0	5.261.021.578
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	48.294.296	0	48.294.296
Số giảm trong năm	385.060.200	0	2.476.960.000	48.294.269	0	2.910.314.469
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	2.476.960.000	0	0	2.476.960.000
- Giảm khác	385.060.200	0	0	48.294.269	0	433.354.469
Số dư cuối năm	18.063.033.552	2.647.752.359	11.310.639.651	4.720.431.420	0	36.741.856.982
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.735.494.458	1.746.395.848	8.535.369.692	3.499.767.328	0	22.517.027.326
Số tăng trong năm	757.663.372	367.145.699	882.805.999	374.290.418	0	2.381.905.488
- Khấu hao trong năm	757.663.372	367.145.699	882.805.999	325.996.122	0	2.333.611.192
- Hao mòn trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	48.294.296	0	48.294.296
Số giảm trong năm	385.060.200	0	2.476.960.000	48.294.269	0	2.910.314.469
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	2.476.960.000	0	0	2.476.960.000
- Giảm khác	385.060.200	0	0	48.294.269	0	433.354.469
Số dư cuối năm	9.108.097.630	2.113.541.547	6.941.215.691	3.825.763.477	0	21.988.618.345
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.543.508.385	695.159.232	1.095.334.595	491.826.039	0	11.825.828.251
Tại ngày cuối năm	8.954.935.922	534.210.812	4.369.423.960	894.667.943	0	14.753.238.637

Phụ lục 2

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư cuối năm trước	292.835.382.672	7.566.160.727	-	208.133.033.615	27.561.000.555	89.696.262	1.599.924.377	537.785.19
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	215.474.695.129	25.736.406.799	-	-	241.211.10
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	248.902.995.430	-	248.902.99
Tăng khác	272.404.643	556.360.000 (**)	4.829.460.594 (*)	1.181.692.034 (*)	7.167.424	-	-	6.847.08
Tăng theo quyết định chuyển đổi thành công ty TNHH một TV	245.205.126.975	-	-	-	-	-	-	245.205.12
Giảm theo quyết định chuyển đổi thành công ty TNHH một TV	-	7.566.160.727	-	208.133.033.615	27.561.000.555	500.806.997	1.599.924.377	245.360.92
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	248.311.898.594	-	248.311.89
Giảm khác	2.637.045.207 (*)	-	-	-	-	179.986.101	-	2.817.0
Số dư cuối năm nay	535.675.869.083	556.360.000	4.829.460.594	216.656.387.163	25.743.574.223	-	-	783.461.6

(*): Các bút toán điều chỉnh vốn đầu tư của chủ sở hữu, Quỹ khác của chủ sở hữu, đánh giá chênh lệch tài sản được thực hiện theo tình hình công văn số 15412/BTC-QLCS ngày 30/10/2009 của Bộ tài chính về việc quyết tranh chấp trụ sở làm việc tại số 61E Đê La Thành, quận Đống Đa, Hà Nội.

(**): Đây là giá trị khoản tiền cổ phiếu trả chậm do Cty Cổ phần Cơ giới Lắp máy Điện nước và Xây dựng trả theo biên bản cổ phần hóa năm 2010.

